KOMUNIKAČNÍ KARTY THẺ GIAO TIẾP

Pobyt na oddělení šestinedělí
Lưu trú tại khoa hậu sản

UŽITEČNÁ SLOVÍČKA	CÁC TỪ VỰNG HỮU ÍCH
očkování	tiêm chủng
plenky	tã, bỉm
přebalování	thay bỉm
močení	đi tiểu
stolice	phân
smolka (mekonium)	phân su
kojení	cho con bú
přisátí	bú
odsávačka	máy hút (sữa)
bradavky	núm vú
dokrm	ăn thêm
jizva	vết sẹo
stehy	mũi khâu
mastitida	viêm tuyến vú, viêm tuyến sữa
zatáhnutí dělohy	co hồi tử cung
krvácení	chảy máu
očistky	chảy máu sau sinh
bolest	đau, cơn đau, sự đau đớn
novorozenecká žloutenka	vàng da ở trẻ sơ sinh
laktační poradkyně	chuyên gia tư vấn cho con bú, chuyên gia tư vấn sữa mẹ
poporodní deprese	trầm cảm sau sinh
propouštěcí zpráva	giấy ra viện

Hledáte informace pro cizince žijící v Praze? Navštivte náš web: / Bạn đang tìm kiếm thông tin cho người nước ngoài sinh sống tại Praha? Hãy truy cập trang web của chúng tôi: **www.newinprague.cz**

Komunikační karty najdete také online. / Thẻ giao tiếp cũng có thể được tìm thấy online. **www.newinprague.cz/komunikacni-karty**

Pokud si nejste jisti, že komunikaci v českém jazyce zvládnete, objednejte se na bezplatné tlumočení (v Praze). / Nếu bạn không chắc mình có thể giao tiếp bằng tiếng Séc, hãy đặt lịch phiên dịch miễn phí. **https://metropolevsech.eu/cs/kontakty/seznam-interkulturnich-pracovniku/**

V Praze jsme doma

KOMUNIKAČNÍ KARTY THẺ GIAO TIẾP

Užitečné fráze pro snadnou komunikaci / Những cụm từ hữu ích để giao tiếp với tổ chức, chính quyền

Pobyt na oddělení šestinedělí
Lưu trú tại khoa hậu sản

Tyto komunikační karty vznikly v rámci projektu „V Praze jsme doma: Společná cesta k integraci“, který realizuje Integrační Centrum Praha o.p.s. ve spolupráci s Magistrátem hl. m. Prahy. / Những chiếc thẻ giao tiếp này được tạo ra trong khuôn khổ dự án „Praha là nhà của chúng ta: Con đường chung dẫn đến hội nhập“, được thực hiện bởi Trung tâm Hội nhập Praha o.p.s. phối hợp với Tòa thị chính thủ đô Praha.

Spolufinancováno Evropskou unií

MINISTERSTVO VNITRA ČESKÉ REPUBLIKY

Integrační Centrum Praha

Projekt „V Praze jsme doma: Společná cesta k integraci“, registrační číslo CZ.12.01.02/00/23_010/0000015, je spolufinancován Evropskou unií, z rozpočtu Ministerstva vnitra České republiky a Magistrátu hl. m. Prahy.

KOMUNIKAČNÍ KARTY THẺ GIAO TIẾP

Pobyt na oddělení šestinedělí
Lưu trú tại khoa hậu sản

Seznam užitečných slov a výrazů	Danh sách các từ và thành ngữ hữu ích
Kojení	**Cho con bú**
Potřebujete pomoc s kojením?	Bạn có cần giúp đỡ trong việc cho con bú không?
Bolí vás kojení?	Bạn có bị đau khi cho con bú không?
Jak často miminko kojíte?	Bạn cho con bú bao lâu một lần?
Kojím každých ___ hodin.	Tôi cho con bú ___ tiếng một lần.
Miminko se dobře přisává.	Em bé bú tốt
Chcete dokrm lahví?	Bạn muốn cho uống thêm bằng bình không?
Chcete odstříkat mléko?	Bạn có muốn hút sữa không?
Potřebujete kojící kloboučky?	Bạn có cần núm trợ ti không?
Miminko necháme po kojení odříhnout. Dělá se to takto.	Chúng ta vỗ ợ hơi cho bé sau khi bú. Cách thực hiện như sau.
Péče o miminko	**Chăm sóc em bé**
Miminko budeme koupat.	Chúng ta sẽ tắm cho em bé.
Miminko má novorozeneckou žloutenku. Vystavujte ho dennímu světlu.	Trẻ sơ sinh bị vàng da. Hãy cho trẻ tiếp xúc với ánh sáng ban ngày.
Miminko spí dobře.	Em bé ngủ tốt.
Plenku je potřeba vyměnit.	Bỉm cần được thay.
Polohujte miminko na boku	Hãy đặt em bé nằm nghiêng.
Dítě ublinkává/zvrací?	Con có chớ/nôn không?
Očkování / vyšetření miminka	**Tiêm chủng/khám sức khỏe cho trẻ sơ sinh**
Miminko budeme vážit / měřit / očkovat / kontrolovat.	Chúng tôi sẽ cân / đo / tiêm chủng / kiểm tra em bé
Dnes budeme dělat vyšetření sluchu.	Hôm nay chúng ta sẽ khám thính giác.
Je to jen preventivní vyšetření.	Đây chỉ là khám phòng ngừa.
Výsledky budou za ... dní	Kết quả sẽ có sau ... ngày
Miminko je zdravé.	Em bé khỏe mạnh.
Nebojte se, je to běžné.	Đừng lo lắng, nó khá phổ biến.
Stav matky – hojení, bolesti, pohyb	**Tình trạng của mẹ - hồi phục, các cơn đau, vận động**
Jak se vám sedí?	Bạn ngồi thấy thế nào?
Bolí vás jizva?	Sẹo của bạn có đau không?
Jizva se hojí dobře.	Vết sẹo đang lành tốt.
Ukážeme vám, jak se o jizvu starat.	Chúng tôi sẽ chỉ cho bạn cách chăm sóc vết sẹo.
Potřebujete léky proti bolesti/ analgetika?	Bạn có cần thuốc giảm đau không?
Už jste byla na toaletě?	Bạn đã đi vệ sinh chưa?
Už jste byla močit?	Bạn đã đi tiểu chưa?
Už jste byla na stolici?	Bạn đã đi đại tiện chưa?
Máte závratě?	Bạn có bị chóng mặt không?
Bolí/ krvácí mě bradavky.	Núm vú của tôi bị đau/chảy máu
Je normální že krvácíte.	Việc bạn bị ra máu là chuyện bình thường.
Nakolik krvácíte?	Bạn ra máu thế nào?
Krvácím silně / jako první den menstruace / mírně.	Tôi bị ra máu rất nhiều / giống như ngày đầu tiên của kỳ kinh nguyệt / một chút
Je normální že vás bolí břicho když kojíte.	Việc bạn bị đau bụng khi đang cho con bú là bình thường.
Můžu sedět? Můžu chodit? Můžu se osprchovat?	Tôi có thể ngồi không? Tôi có thể đi bộ không? Tôi có thể tắm không?
Organizace na oddělení	**Tổ chức trong khoa**
Vizita bude od___ do____.	Đi buồng sẽ từ ___ đến ____.
Můžete si zavolat sestru tlačítkem.	Bạn có thể gọi y tá bằng nút bấm.
Návštěvy jsou od___ do____.	Giờ thăm sẽ từ ___ đến ____.
Potřebujete plenky/ poporodní kalhotky/ odsávačku/ prášky na bolesti/ něco dalšího?	Bạn có cần tã/quần lót sau sinh/máy hút sữa/ thuốc giảm đau/bất cứ thứ gì khác không?
Přijde pediatr.	Bác sĩ nhi khoa sẽ tới.
Přijde gynekolog.	Bác sĩ phụ khoa sẽ tới.
Budeme měřit tlak / teplotu.	Chúng ta sẽ đo huyết áp / thân nhiệt.
Než vás propustime, potřebujeme zkontrolovat jestli miminko přibralo na vaze.	Trước khi cho bạn xuất viện, chúng tôi cần kiểm tra xem em bé có tăng cân không.
Dnes můžete jít domů.	Hôm nay bạn có thể về nhà.
K odjezdu domů potřebujete mít buď kočárek / autosedačku.	Bạn cần phải có xe đẩy / ghế ngồi ô tô trẻ em để về nhà.
Lékař Vám připraví propouštěcí zprávu.	Bác sĩ sẽ chuẩn bị giấy ra viện cho bạn.
Potřebujeme ještě výsledky.	Chúng ta còn cần kết quả.
Dokumenty, propuštění, informace	**Tài liệu, xuất viện, thông tin**
Připravíme gynekologickou a norovozeneckou propouštěcí zprávu.	Chúng tôi sẽ chuẩn bị giấy ra viện về phụ khoa và sơ sinh.
Budete potřebovat dětského lékaře. / Potřebujeme znát jméno dětského lékaře pro miminko.	Bạn sẽ cần một bác sĩ nhi khoa. / Chúng tôi cần biết tên bác sĩ nhi khoa của em bé.
Podepište prosím tento dokument.	Xin hãy ký vào tài liệu này.
Rodný list vyzvednete na matrice za ____ dnů od porodu.	Bạn có thể nhận giấy khai sinh tại phòng hộ tịch sau ____ ngày sau khi sinh.
V případě zdravotních potíží nám ihned volejte/přijeďte.	Trong trường hợp có vấn đề về sức khỏe, hãy gọi/đến với chúng tôi ngay lập tức.
Máte otázky?	Bạn có câu hỏi gì không?
Obecné výrazy pro porozumění	**Các thuật ngữ chung để hiểu**
Nerozumím, můžete to ukázat?	Tôi không hiểu, bạn có thể chỉ cho tôi được không?
Napište to prosím.	Xin hãy viết nó ra.
Mluvte pomalu, prosím.	Xin hãy nói chậm lại.
Všechno bude v pořádku.	Mọi thứ sẽ ổn thôi.